



CÔNG TY CP VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBBTT số: 36/UQ-VTSPK ngày 23/8/2019)

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Quý IV/2022.

Báo cáo Tài chính Quý IV/2022 trên cũng được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2022.



Lê Anh Nam

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	31/12/2021
<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		506.629.513.539	542.291.019.615
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89.624.756.264	139.577.833.160
1 Tiền	111	1	49.624.756.264	9.577.833.160
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	40.000.000.000	130.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		188.000.000.000	153.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	188.000.000.000	153.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.112.425.794	191.105.720.583
1 Phải thu của khách hàng	131	3	130.558.384.665	178.619.117.929
2 Trả trước cho người bán	132	5	2.253.470.957	8.410.712.339
3 Các khoản phải thu khác	136	4	6.300.570.172	4.075.890.315
IV Hàng tồn kho	140		26.752.158.977	21.934.847.395
1 Hàng tồn kho	141	6	26.752.158.977	21.934.847.395
V Tài sản ngắn hạn khác	150		63.140.172.504	36.672.618.477
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	7.002.068.804	4.240.414.286
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.138.103.700	32.432.204.191
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		984.254.237.283	756.498.781.511
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.332.501.146	1.327.930.786
1 Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1.332.501.146	1.327.930.786
II Tài sản cố định	220		982.921.736.137	755.170.850.725
1 Tài sản cố định hữu hình	221		982.921.736.137	755.170.850.725
- Nguyên giá	222	7	1.467.959.405.122	1.146.849.011.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(485.037.668.985)	(391.678.160.376)
2 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435.570.550)	(435.570.550)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.490.883.750.822	1.298.789.801.126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	31/12/2021
A NỢ PHẢI TRẢ	300		754.375.512.651	641.219.249.238
I Nợ ngắn hạn	310		325.743.951.104	329.159.072.033
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	130.583.098.369	156.693.498.466
2 Người mua trả tiền trước	312		216.882.771	17.145.386
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	12.343.561.554	2.148.879.492
4 Phải trả người lao động	314		17.191.135.065	24.867.701.212
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	9.414.493.582	8.459.149.499
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	17.439.546.548	12.051.517.515
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	977.251.285	1.190.527.064
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	123.975.582.856	89.455.397.856
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	12.376.030.995	33.283.983.146
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.226.368.079	991.272.397
II Nợ dài hạn	330		428.631.561.547	312.060.177.205
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	410.270.058.574	309.620.742.680
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	18.361.502.973	2.439.434.525
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		736.508.238.171	657.570.551.888
I Vốn chủ sở hữu	410	14	736.508.238.171	657.570.551.888
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		557.994.450.000	557.994.450.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		557.994.450.000	557.994.450.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	39.107.556.317
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.696.720.333	58.759.034.050
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		55.817.204.368	2.713.291.998
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		81.879.515.965	56.045.742.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.490.883.750.822	1.298.789.801.126

Tp HCM, ngày 18 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Cao Thanh Nga



Lê Anh Nam



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính : đồng

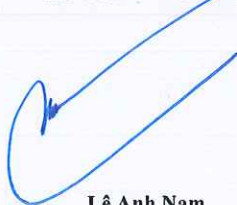
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	425.637.749.746	414.893.225.253	1.844.793.076.599	1.631.604.805.643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	425.637.749.746	414.893.225.253	1.844.793.076.599	1.631.604.805.643
4. Giá vốn hàng bán	11	369.113.733.353	396.634.096.515	1.679.058.450.537	1.525.745.353.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	56.524.016.393	18.259.128.738	165.734.626.062	105.859.452.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.174.244.915	2.761.126.088	20.155.836.874	13.733.736.058
7. Chi phí tài chính	22	13.535.539.008	4.784.480.361	36.248.566.550	9.900.057.586
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	10.636.531.502	4.367.610.583	26.548.948.777	9.242.539.547
8. Chi phí bán hàng	25	3.007.113.130	986.817.771	4.748.858.296	5.165.769.205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.316.781.551	8.547.946.137	52.332.392.826	36.846.256.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	28.838.827.619	6.701.010.557	92.560.645.264	67.681.104.944
11. Thu nhập khác	31	9.359.049.742	2.034.312.535	10.623.429.183	2.643.607.714
12. Chi phí khác	32	3.205.489.860	-	547.359.573	13.646.397
13. Lợi nhuận khác	40	6.153.559.882	2.034.312.535	10.076.069.610	2.629.961.317
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34.992.387.501	8.735.323.092	102.636.714.874	70.311.066.261
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.131.339.971	2.015.869.932	20.757.198.909	14.265.324.209
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	27.861.047.530	6.719.453.160	81.879.515.965	56.045.742.052
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	499	187	1.467	1.437
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

Tp HCM, ngày 18 tháng 1 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	102.636.714.874	70.311.066.261
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	93.359.508.609	62.872.189.696
- Các khoản dự phòng	03	32.154.932.625	37.881.290.893
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.973.007.937	(2.561.008.864)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.739.769.487)	(8.687.591.431)
- Chi phí lãi vay	06	26.548.948.777	9.242.539.547
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	247.933.343.335	169.058.486.102
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	28.282.824.920	(102.027.647.246)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.817.311.582)	(8.261.237.294)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.335.169.571)	53.360.521.961
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.761.654.518)	(2.031.823.450)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22.444.828.370)	(8.852.985.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.775.473.756)	(16.318.520.901)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(41.075.506.721)	(45.151.238.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	193.006.223.737	39.775.555.456
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(341.516.107.666)	(321.974.478.682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000.000)	(133.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	95.000.000.000	157.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.147.777.002	9.566.372.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(373.368.330.664)	(287.908.106.431)

[Handwritten signature]

90
G T
V
H
C
H C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	197.994.450.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	228.928.000.000	230.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98.425.163.364)	(65.059.640.714)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(54.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	130.502.836.636	308.934.809.286
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(49.859.270.291)	60.802.258.311
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.577.833.160	53.229.188.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(93.806.605)	(53.221.190)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	89.624.756.264	113.978.225.863

Tp HCM, ngày 18 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

- 3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cùng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Máy móc thiết bị: 03 năm.

Phương tiện vận tải: 05-15 năm.

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.

- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- 8 Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
13 (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh. 

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính: kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.


16 Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá. 

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

I Tiền:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	193.068.124	131.874.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.431.688.140	9.445.959.046
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	89.624.756.264	139.577.833.160

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	30.000.000.000	30.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN SG		-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
2.1.1 Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	188.000.000.000	188.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000
NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam (1)	33.000.000.000	33.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	25.000.000.000	25.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Ba Đình		-		-
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Tiên Phong (3)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
NH Phát triển Nhà TPHCM		-		-
NH TMCP Phương Đông	70.000.000.000	70.000.000.000	30.000.000.000	
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	25.000.000.000	25.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	188.000.000.000	188.000.000.000	153.000.000.000	138.000.000.000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4,3%- 9,5%.

(1) Công ty sử dụng 02 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam với số tiền 33 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

(2) Công ty sử dụng 03 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền 25 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 15/9/2019.

(3) Công ty sử dụng 01 hợp đồng tiền gửi tại NH TMCP Tiên Phong với số tiền 25 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDTD/TTKHDN/MB2/01 ngày 05/4/2022.

3 Phải thu của khách hàng:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
3.1 Ngắn hạn:	130.558.384.665	178.619.117.929
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 5% tổng phải thu)</i>	130.558.384.665	178.619.117.929
Bên thứ ba	61.139.273.695	34.027.097.277
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi	11.983.748.294	6.086.737.425
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông	9.439.112.093	8.650.769.003
Công ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam	-	7.567.861.948
Các đối tượng khác	39.716.413.308	11.721.728.901
Khách hàng là các bên có liên quan	69.419.110.970	144.592.020.652
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
3.2 Dài hạn:	-	-
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 5% tổng phải thu)</i>		
Cộng	130.558.384.665	178.619.117.929

4 Phải thu khác:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
4.1 Ngắn hạn:		
Phải thu người lao động	1.518.990.675	1.446.773.250
Ký cược ký quỹ	13.800.000	931.304.002
Lãi tiền gửi dự thu	1.555.539.726	1.664.260.276
Phải thu khác	3.212.239.771	33.552.787
	6.300.570.172	4.075.890.315
4.2 Dài hạn:		
Ký cược ký quỹ	1.332.501.146	1.327.930.786
	1.332.501.146	1.327.930.786

5 Trả trước cho người bán:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nhà cung cấp khác	2.253.470.957	8.410.712.339
	2.253.470.957	8.410.712.339

6 Hàng Tồn Kho:

	31/12/2022		31/12/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.807.233.894	-	21.934.847.395	-
Hàng đi đường	944.925.083	-	-	-
Cộng	26.752.158.977	-	21.934.847.395	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị VP VND	Cộng VND
I. Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	16.090.336.240	1.129.721.732.290	1.036.942.571	1.146.849.011.101
Tăng trong kỳ	179.038.182	320.931.355.839	-	321.110.394.021
Mua sắm mới	179.038.182	320.931.355.839	-	321.110.394.021
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	16.269.374.422	1.450.653.088.129	1.036.942.571	1.467.959.405.122
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2022	6.358.481.421	384.438.407.975	881.270.980	391.678.160.376
Tăng trong kỳ	2.082.291.670	91.249.920.285	27.296.654	93.359.508.609
Khấu hao trong kỳ	2.082.291.670	91.249.920.285	27.296.654	93.359.508.609
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	8.440.773.091	475.688.328.260	908.567.634	485.037.668.985
III. Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	9.731.854.819	745.283.324.315	155.671.591	755.170.850.725
Tại ngày 31/12/2022	7.828.601.331	974.964.759.869	128.374.937	982.921.736.137

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.857.614.947 đồng và 383.478.918.653 đồng.
- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 0 đồng (Thuyết minh số 15).
- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 306.955.312.925 đồng (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.643.559.283 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 138.462.274.953 đồng).

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	126.340.550	309.230.000	435.570.550

Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<u>126.340.550</u>	<u>309.230.000</u>	<u>435.570.550</u>
Giá trị còn lại	-	-	-
Tại ngày 01/01/2022	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

8 Chi phí trả trước:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	2.375.915.385	2.054.687.546
Chi phí đăng kiểm	64.399.972	-
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	257.066.632	268.533.336
Chi phí Bảo hiểm thân tàu Hull	78.271.884	145.108.497
Chi phí thuê văn phòng , kho...	1.215.400.560	1.167.190.200
Chi phí phần mềm online	179.581.671	-
Trả trước ngắn hạn khác	2.831.432.699	604.894.706
Cộng	<u>7.002.068.804</u>	<u>4.240.414.286</u>

9 Phải trả người bán:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
a Bên thứ ba	110.101.608.013	88.012.042.213
Công ty TNHH Vận tải TM Tường Vy	17.531.042.072	21.128.153.308
Công ty TNHH Hồng Phúc	6.197.786.011	2.790.336.891
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	12.902.934.224	8.076.263.977
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	25.858.995.053	13.130.276.134
Phải trả cho đối tượng khác	47.610.850.653	42.887.011.903
b Các bên liên quan	20.481.490.356	68.681.456.253
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
Cộng	<u>130.583.098.369</u>	<u>156.693.498.466</u>

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2022 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	31/12/2022 VND
Thuế GTGT NK	-	439.892.197	439.892.197	-
Thuế nhập khẩu	12.213.349	217.337.751	229.551.100	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.015.869.932	20.757.198.909	10.775.473.756	11.997.595.085
Thuế thu nhập cá nhân	120.796.211	1.538.174.382	1.313.004.124	345.966.469
Các loại thuế khác	-	922.179.154	922.179.154	-
Cộng	<u>2.148.879.492</u>	<u>23.874.782.393</u>	<u>13.680.100.331</u>	<u>12.343.561.554</u>

11 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	1.679.514.817	817.272.951
Giá vốn trích trước cước tàu, thương mại	1.303.343.452	802.829.617
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	4.687.603.881	651.811.677
Phí nhân hiệu tập đoàn	1.454.891.475	751.780.812
Chi phí khác	53.129.000	4.307.664.650
Phí kiểm toán	184.000.000	144.000.000
Chi phí vật tư, thiết bị, sửa chữa	52.010.957	983.789.792
Cộng	9.414.493.582	8.459.149.499

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	49.234.332	40.469.689
Cổ tức phải trả	58.410.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	693.988.376	1.091.647.375
Cộng	977.251.285	1.190.527.064

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	17.439.546.548	12.051.517.515
Cộng	17.439.546.548	12.051.517.515

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	35.723.417.671	-	-	35.723.417.671
Dự phòng trong kỳ:	32.154.932.625	-	-	32.154.932.625
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(37.140.816.328)			(37.140.816.328)
Tại thời điểm cuối kỳ	30.737.533.968	-	-	30.737.533.968

Chi tiết

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác ngắn hạn	12.376.030.995	33.283.983.146
Dự phòng phải trả khác dài hạn	18.361.502.973	2.439.434.525
Cộng	30.737.533.968	35.723.417.671

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

14 **Vốn chủ sở hữu:**

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56.000.000	560.000.000.000	56.000.000	560.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	55.799.445	557.994.450.000	55.799.445	557.994.450.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	55.799.445	55.799.445
Cổ phần phổ thông	55.799.445	55.799.445
Số lượng cổ phần đang lưu hành	55.799.445	55.799.445
Cổ phần phổ thông	55.799.445	55.799.445

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2021	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157
- Tăng vốn trong kỳ	197.994.450.000	-	-	-	197.994.450.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	56.045.742.052	56.045.742.052
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(3.000.091.658)	(3.000.091.658)
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	(1.200.036.663)	(1.200.036.663)
- Chia cổ tức	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	58.759.034.050	657.570.551.888
Tại ngày 01/01/2022	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	58.759.034.050	657.570.551.888
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	81.879.515.965	81.879.515.965
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(2.241.829.682)	(2.241.829.682)
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	137.696.720.333	736.508.238.171

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,98%	379.323.470.000
Cổ đông khác	32,02%	178.670.980.000
Cộng	100,00%	537.994.450.000





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SÁM PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022**

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	31/12/2022		Phát sinh trong kỳ				31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	CLTG	Phân loại nợ	Nhận nợ vay	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	123.975.582.856	123.975.582.856	(1.195.303.008)	131.750.045.356	-	98.425.163.364	89.455.397.856	89.455.397.856
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	58.414.440.000	58.414.440.000	(1.195.303.008)	58.012.902.500		57.392.020.508	56.598.255.000	56.598.255.000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32.857.142.856	32.857.142.856	-	32.857.142.856		32.857.142.856	32.857.142.856	32.857.142.856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	32.704.000.000	32.704.000.000	-	40.880.000.000		8.176.000.000	-	-
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	410.270.058.574	410.270.058.574	(3.471.361.250)	(131.750.045.356)	228.928.000.000	-	309.620.742.680	309.620.742.680
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	66.150.630.000	66.150.630.000	(3.471.361.250)	(58.012.902.500)			120.692.171.250	120.692.171.250
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	156.071.428.574	156.071.428.574	-	(32.857.142.856)			188.928.571.430	188.928.571.430
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	188.048.000.000	188.048.000.000	-	(40.880.000.000)			-	-
Cộng	534.245.641.430	534.245.641.430	(4.666.664.258)	-	228.928.000.000	98.425.163.364	399.076.140.536	399.076.140.536

15a. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tin dụng sau:

- Hợp đồng tin dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
- + Tổng hạn mức tin dụng: 6.615.000 USD.
- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tin dụng.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 CBM.
- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HD tin dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
- + Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2022: 2.598.750 USD.
- Hợp đồng tin dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18/9/2019:
- + Tổng hạn mức tin dụng: 8.015.000 USD, đã giải ngân 7.630.000 USD.
- + Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tin dụng.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SÀN PHÀM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 - 5.000 CBM.
 - + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Đa Năng Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SBHVN/BC/102019/HDTG/GSP ngày 15/9/2019
 - + Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2022: 2.670.500 USD.
- 15b. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 VND
 - + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
 - + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Bình quân lãi suất tiền gửi 03 tháng (cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh cộng 2%/năm.
 - + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
 - + Tài sản đảm bảo: * tài sản thế chấp là tàu Cửu Long Gas, tàu Sài Gòn Gas của Công ty và
* thế chấp quyền tài sản của tàu Shamrock Jupiter được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.
 - + Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2022: 188.928.571.430 VND
- 15c. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong thông qua Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDDT/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 11.025.000 USD (theo tỷ giá quy đổi trên CCS tại thời điểm giải ngân)
 - + Đã giải ngân : 228.928.000.000 VND
 - + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất VND = USD LIBOR 03 tháng cộng 4,2%/năm.
 - + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
 - + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là Aquarius được mua dựa trên khoản vay theo HĐ cho vay trên
 - + Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2022: 220.752.000.000 VND

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

31/12/2022

31/12/2021

Đô la Mỹ (USD)

1.274.716,20

330.897,19

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

QUÝ IV/2022

QUÝ IV/2021

VND

VND

Doanh thu bán hàng

96.705.708.177

97.519.185.198

Doanh thu cung cấp dịch vụ

328.932.041.569

317.374.040.055

Cộng

425.637.749.746

414.893.225.253

NĂM 2022

NĂM 2021

VND

VND

Doanh thu bán hàng

611.572.467.379

465.291.991.240

Doanh thu cung cấp dịch vụ

1.233.220.609.220

1.166.312.814.403

Cộng

1.844.793.076.599

1.631.604.805.643

2 Giá vốn hàng bán:

QUÝ IV/2022

QUÝ IV/2021

VND

VND

Giá vốn hàng hoá đã bán

96.439.547.387

97.196.344.875

Giá vốn dịch vụ cung cấp

272.674.185.966

299.437.751.640

Cộng

369.113.733.353

396.634.096.515

NĂM 2022

NĂM 2021

VND

VND

Giá vốn hàng hoá đã bán

610.148.723.617

463.622.008.013

Giá vốn dịch vụ cung cấp

1.068.909.726.920

1.062.123.344.988

Cộng

1.679.058.450.537

1.525.745.353.001

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

QUÝ IV/2022

QUÝ IV/2021

VND

VND

Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn

19.403.760

24.879.537

Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)

2.811.186.301

1.831.083.562

Thu lãi do chênh lệch tỷ giá

2.356.276.498

1.677.829.955

Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

1.987.378.356

(772.666.966)

Cộng

7.174.244.915

2.761.126.088

NĂM 2022

NĂM 2021

VND

VND

Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn

58.817.459

61.199.651

Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)

10.680.952.028

8.626.391.780

Thu lãi do chênh lệch tỷ giá

7.379.504.464

2.485.135.763

Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

2.036.562.923

2.561.008.864

Cộng

20.155.836.874

13.733.736.058

4 Chi phí tài chính:

QUÝ IV/2022

QUÝ IV/2021

VND

VND

Lãi tiền vay

10.636.531.502

4.367.610.583

Lỗ do chênh lệch tỷ giá

2.899.007.506

416.869.778

Cộng

13.535.539.008

4.784.480.361

	NĂM 2022	NĂM 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.548.948.777	9.242.539.547
Lỗi do chênh lệch tỷ giá	3.690.046.913	657.518.039
Lỗi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.009.570.860	-
Cộng	36.248.566.550	9.900.057.586
5 Thu nhập khác	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
	VND	VND
Thu nhập khác	9.359.049.742	-
Cộng	9.359.049.742	0
	NĂM 2022	NĂM 2021
	VND	VND
Thu nhập khác	10.623.429.183	2.643.607.714
Cộng	10.623.429.183	2.643.607.714
6 Chi phí khác	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
	VND	VND
Chi phí khác	3.205.489.860	6.600.500.107
Cộng	3.205.489.860	6.600.500.107
	NĂM 2022	NĂM 2021
	VND	VND
Chi phí khác	547.359.573	-
Cộng	547.359.573	-
Chi phí khác phát sinh trong Quý IV/2022 đã được bù trừ với khoản thu từ bảo hiểm bồi thường trong Quý III/2022, nên số liệu cả năm đã được trình bày lại theo quy định.		
7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.403.492.894	34.546.990.427
Chi phí nhân công	29.424.040.232	16.865.962.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.054.742.266	21.793.946.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.661.220.155	331.004.730.487
Chi phí khác bằng tiền	7.570.237.806	1.957.230.553
Cộng	369.113.733.353	406.168.860.423
	NĂM 2022	NĂM 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.136.648.571	138.440.468.887
Chi phí nhân công	103.027.841.740	88.861.843.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.332.211.955	62.871.338.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.267.021.736.255	1.271.612.212.409
Chi phí khác bằng tiền	15.540.012.016	5.971.516.051
	1.679.058.450.537	1.567.757.379.172
	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	34.992.387.501	8.735.323.092
- Điều chỉnh trong kỳ:	664.312.354	1.344.026.570
Điều chỉnh tăng	664.312.354	1.344.026.570
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	35.656.699.855	10.079.349.662
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.131.339.971	2.015.869.932

	NĂM 2022	NĂM 2021
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	102.636.714.874	70.311.066.261
- Điều chỉnh trong kỳ:	-2.958.521.151	-751.105.591
Điều chỉnh tăng	1.562.911.340	1.639.551.097
Điều chỉnh giảm	4.521.432.491	2.390.656.688
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	99.678.193.723	69.559.960.670
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN bổ sung theo BC quyết toán thuế năm trước	821.560.165	353.332.075
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.757.198.909	14.265.324.209

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
	VND	VND
1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
3 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- 1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:
Không phát sinh
- 1.2 Công cụ tài chính:

	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
	VND	VND
Các khoản vay	534.245.641.430	399.076.140.536
Trừ: Tiền và tương đương tiền	89.624.756.264	139.577.833.160
Nợ thuần	444.620.885.166	259.498.307.376
Vốn chủ sở hữu	736.508.238.171	657.570.551.888
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,60	0,39
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.624.756.264	139.577.833.160
Phải thu khách hàng và phải thu khác	140.444.926.940	192.433.651.369
Đầu tư tài chính	188.000.000.000	153.000.000.000
Cộng	418.069.683.204	485.011.484.529
Các khoản vay	534.245.641.430	399.076.140.536
Phải trả người bán và phải trả khác	131.560.349.654	157.884.025.530
Chi phí phải trả	9.414.493.582	8.459.149.499
Cộng	675.220.484.666	565.419.315.565
Chênh lệch thanh khoản thuần	(257.150.801.462)	(80.407.831.036)

Công nợ tài chính tăng lên là do phát sinh khoản vay đầu tư tàu. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/9/2022 như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	11.000.864.532	3.049.293.117
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	150.196.342.830	183.562.474.030
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	1.424.239.204	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (SGD)	459.748.391	-
Cộng	163.081.194.957	186.611.767.147

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại:	54.229.845.178	34.034.967.248
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.665.207.913	2.813.992.133
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	47.564.637.265	31.220.975.115
NĂM 2022	NĂM 2021	
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	204.044.936.154	142.990.295.465
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	24.530.451.576	27.186.224.236
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	179.514.484.578	115.804.071.229
Phải thu thương mại, dịch vụ:		
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.219.661.549	3.027.349.260
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	19.199.655.033	24.489.092.388
Cộng	26.419.316.582	27.516.441.648
	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:	22.737.525.152	24.111.150.893
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	1.272.094.554	466.661.464
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	506.058.625	384.167.813
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	3.536.422.038	1.230.013.866
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	333.353.000	88.265.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	17.089.596.935	21.942.042.750

	NĂM 2022	NĂM 2021
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	69.965.413.322	154.683.347.008
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	4.080.217.879	3.001.861.088
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	1.867.218.358	3.509.099.553
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	13.010.080.671	8.016.141.146
Cty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	-	3.962.895
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	1.093.716.000	833.629.650
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	49.914.180.414	139.318.652.676
a4 Phải trả thương mại, dịch vụ:	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	40.900.000	-
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	590.500.986	592.906.890
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	429.539.192	439.877.403
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1.283.518.879	1.402.648.212
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.224.900	-
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	175.633.920	87.712.950
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	8.571.146.173	16.941.832.818
Cộng	11.093.464.050	19.464.978.273
b Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
Doanh thu	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	123.682.469.209	132.576.519.507
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	123.682.469.209	132.576.519.507
Doanh thu dịch vụ - thương mại	707.066.381.662	780.794.479.675
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	519.478.911.273	656.683.820.652
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	7.489.004.827
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	187.587.470.389	116.621.654.196
b2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	111.260.007.605	91.497.310.068
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	13.299.000	23.701.360
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	97.553.633.182	80.402.155.971
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	4.673.549.500	3.384.818.500
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	3.105.879.583	462.463.637
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	3.116.800.000	4.671.056.964
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	54.585.000	91.600.000
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	2.664.607.636	2.356.363.636
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	43.950.000	78.150.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	33.703.704	27.000.000
	NĂM 2022	NĂM 2021
	VND	VND
	462.570.925.457	196.018.865.507
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	17.485.264.527	24.495.177.065
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	426.516.138.946	156.941.289.942
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	301.495.000	530.827.728
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	15.787.770.994	12.139.053.418



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	676.000.990	219.947.272
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	160.550.000	155.050.000
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	771.200.000	817.930.082
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	872.505.000	719.590.000
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	5.554.199.045	2.356.363.636

31/12/2022 31/12/2021

VND VND

Phải thu thương mại, dịch vụ	40.452.644.211	61.021.997.022
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	10.852.212.910	17.417.638.291
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	29.600.431.301	35.366.453.421
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	8.237.905.310

31/12/2022 31/12/2021

VND VND

Phải trả thương mại, dịch vụ	9.388.026.306	49.262.120.180
CN Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty CP- Công ty Chế biến Khí Vũng tàu	20.143.200	21.286.650
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2.790.051.505	42.435.454.670
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1.667.870.391	217.500.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1.508.500.000	3.044.562.660
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	422.926.810	905.674.000
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	2.931.068.400	2.592.000.000
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	47.466.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	-	45.642.200

b6. Phải trả khác

Thu nhập của BKS, HDQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:	NĂM 2022	NĂM 2021
Vũ Thị Phương Nga	72.000.000	25.500.000
Phạm Thị Trúc	752.798.479	688.435.818
Đoàn Đức Trọng	882.520.130	706.392.273
Nguyễn Thế Anh	18.000.000	24.000.000
Nguyễn Quang Điệp	42.000.000	
Lê Trúc Lâm	60.000.000	1.000.000
Nguyễn Thế Dân	33.600.000	
Nguyễn Thị Thu Sương	14.400.000	18.000.000
Huỳnh Thị Hồng Hạnh	9.000.000	12.000.000
Nguyễn Bá Nghị	25.750.000	12.000.000
Lê Thị Anh Thi	21.000.000	
Vũ Văn Đức	727.400.691	651.394.182
Nguyễn Hải Long	265.258.936	526.372.711
Hoàng Minh Tuấn	260.049.667	
Các quản lý khác	417.259.363	1.203.803.340
	3.601.037.266	3.868.898.324

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	1.490.883.750.822	42.053.398.987	1.448.830.351.835
Tổng tài sản hợp nhất	1.490.883.750.822	42.053.398.987	1.448.830.351.835

Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	754.375.512.651	3.813.291.955	750.562.220.696
Tổng nợ phải trả hợp nhất	754.375.512.651	3.813.291.955	750.562.220.696
2 Theo Kết quả kinh doanh:			
2.1 Doanh thu theo bộ phận:		QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
		VND	VND
Thương mại		96.705.708.177	97.519.185.198
Dịch vụ vận tải		328.932.041.569	317.374.040.055
+ Quốc tế		150.734.744.341	105.790.288.339
+ Nội địa		178.197.297.228	211.583.751.716
Cộng		425.637.749.746	414.893.225.253
		NĂM 2022	NĂM 2021
Thương mại		611.572.467.379	465.291.991.240
Dịch vụ vận tải		1.233.220.609.220	1.166.312.814.403
+ Quốc tế		570.374.491.109	360.714.865.526
+ Nội địa		662.846.118.111	805.597.948.877
Cộng		1.844.793.076.599	1.631.604.805.643
2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:		QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
Thương mại		96.439.547.387	97.196.344.875
Dịch vụ vận tải		272.674.185.966	299.437.751.640
+ Quốc tế		124.954.302.153	99.811.585.346
+ Nội địa		147.719.883.813	199.626.166.294
Cộng		369.113.733.353	396.634.096.515
		NĂM 2022	NĂM 2021
Thương mại		610.148.723.617	463.622.008.013
Dịch vụ vận tải		1.068.909.726.920	1.062.123.344.988
+ Quốc tế		494.379.381.090	328.491.357.403
+ Nội địa		574.530.345.830	733.631.987.585
Cộng		1.679.058.450.537	1.525.745.353.001
2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:		QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
Thương mại		266.160.790	322.840.323
Dịch vụ vận tải		56.257.855.603	17.936.288.415
+ Quốc tế		25.780.442.188	5.978.702.993
+ Nội địa		30.477.413.415	11.957.585.422
Cộng		56.524.016.393	18.259.128.738
		NĂM 2022	NĂM 2021
Thương mại		1.423.743.762	1.669.983.227
Dịch vụ vận tải		164.310.882.300	104.189.469.415
+ Quốc tế		75.995.110.019	32.223.508.123
+ Nội địa		88.315.772.281	71.965.961.292
Cộng		165.734.626.062	105.859.452.642
XI Thông tin so sánh:			
Các chỉ tiêu doanh thu			
	Tỷ lệ 2022/2021	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102,59%	425.637.749.746	414.893.225.253
Thương mại	99,17%	96.705.708.177	97.519.185.198
Dịch vụ vận tải	103,64%	328.932.041.569	317.374.040.055
Giá vốn hàng bán	93,06%	369.113.733.353	396.634.096.515
Thương mại	99,22%	96.439.547.387	97.196.344.875
Dịch vụ vận tải	91,06%	272.674.185.966	299.437.751.640

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	309,57%	56.524.016.393	18.259.128.738
Thương mại	82,44%	266.160.790	322.840.323
Dịch vụ vận tải	313,65%	56.257.855.603	17.936.288.415
Doanh thu hoạt động tài chính	259,83%	7.174.244.915	2.761.126.088
Chi phí tài chính	282,91%	13.535.539.008	4.784.480.361
Chi phí bán hàng	304,73%	3.007.113.130	986.817.771
Chi phí quản lý doanh nghiệp	214,28%	18.316.781.551	8.547.946.137
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	430,37%	28.838.827.619	6.701.010.557
Lợi nhuận khác		6.153.559.882	2.034.312.535
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	400,58%	34.992.387.501	8.735.323.092
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	414,63%	27.861.047.530	6.719.453.160

		NĂM 2022	NĂM 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	113,07%	1.844.793.076.599	1.631.604.805.643
Thương mại	131,44%	611.572.467.379	465.291.991.240
Dịch vụ vận tải	105,74%	1.233.220.609.220	1.166.312.814.403
Giá vốn hàng bán	110,05%	1.679.058.450.537	1.525.745.353.001
Thương mại	131,60%	610.148.723.617	463.622.008.013
Dịch vụ vận tải	100,64%	1.068.909.726.920	1.062.123.344.988
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156,56%	165.734.626.062	105.859.452.642
Thương mại	85,25%	1.423.743.762	1.669.983.227
Dịch vụ vận tải	157,70%	164.310.882.300	104.189.469.415
Doanh thu hoạt động tài chính	146,76%	20.155.836.874	13.733.736.058
Chi phí tài chính	366,15%	36.248.566.550	9.900.057.586
Chi phí bán hàng	91,93%	4.748.858.296	5.165.769.205
Chi phí quản lý doanh nghiệp	142,03%	52.332.392.826	36.846.256.965
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	136,76%	92.560.645.264	67.681.104.944
Lợi nhuận khác	383,13%	10.076.069.610	2.629.961.317
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	145,98%	102.636.714.874	70.311.066.261
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	146,09%	81.879.515.965	56.045.742.052

Các tỷ lệ cơ bản	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021
Giá vốn trên doanh thu		
Thương mại	99,72%	99,67%
Dịch vụ vận tải	82,90%	94,35%
Chi phí bán hàng	0,71%	0,24%
Chi phí quản lý	4,30%	2,06%
Tỷ lệ doanh thu		
Thương mại	22,72%	23,50%
Dịch vụ vận tải	77,28%	76,50%
Tỷ lệ lợi nhuận		
Thương mại	0,47%	1,77%
Dịch vụ vận tải	99,53%	98,23%

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2022 và năm 2022 so với Quý IV/2021 và năm 2021 tăng tương ứng 315% và 46% là do thị trường vận tải đã phục hồi tốt sau đại dịch, các tài sản đầu tư mới đã mang lại hiệu quả, đóng góp vào kết quả kinh doanh của Doanh nghiệp. Ngoài ra, Đơn vị đã tăng cường công tác quản lý, quản trị, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Thanh Nga

Lê Anh Nam



Tp HCM, ngày 18 tháng 1 năm 2023

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Đoàn Đức Trọng